

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

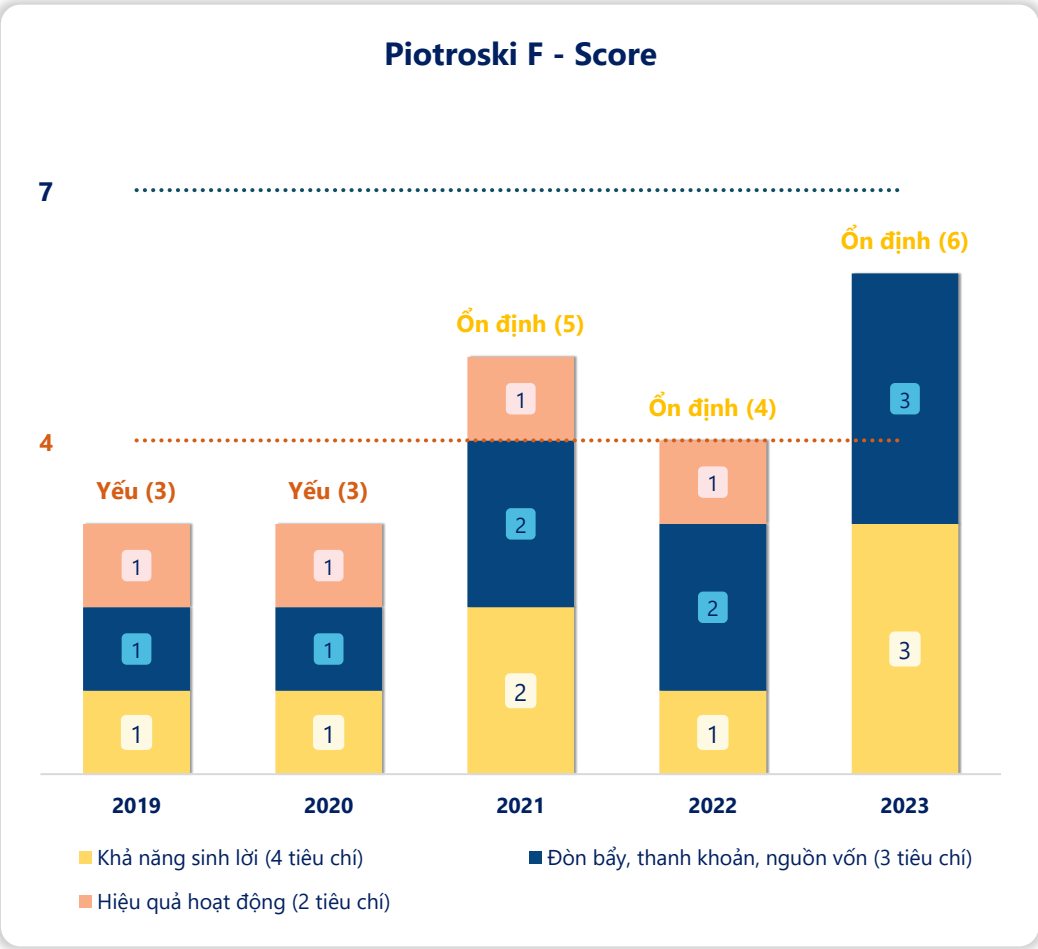
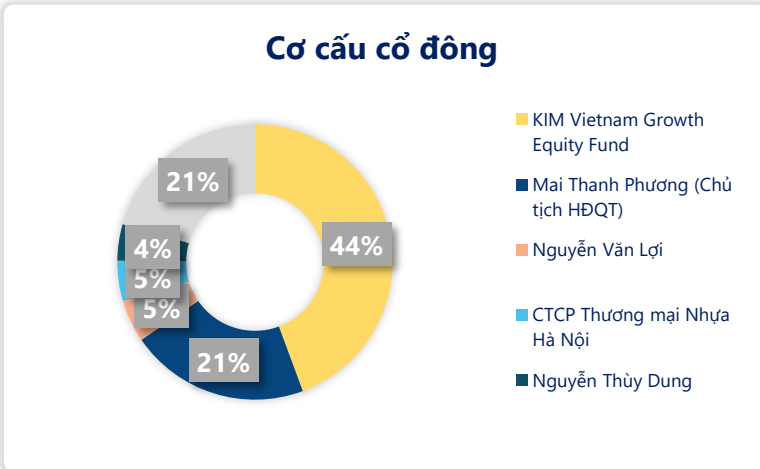
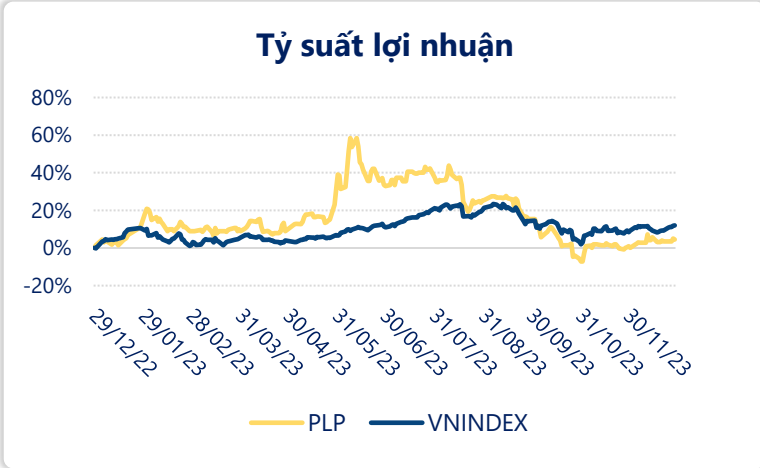
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,220 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-4.3%	-21.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,806	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,051
	▼ 36.8%

LN sau thuế	2023
11.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 29.7
	▼ 72.8%

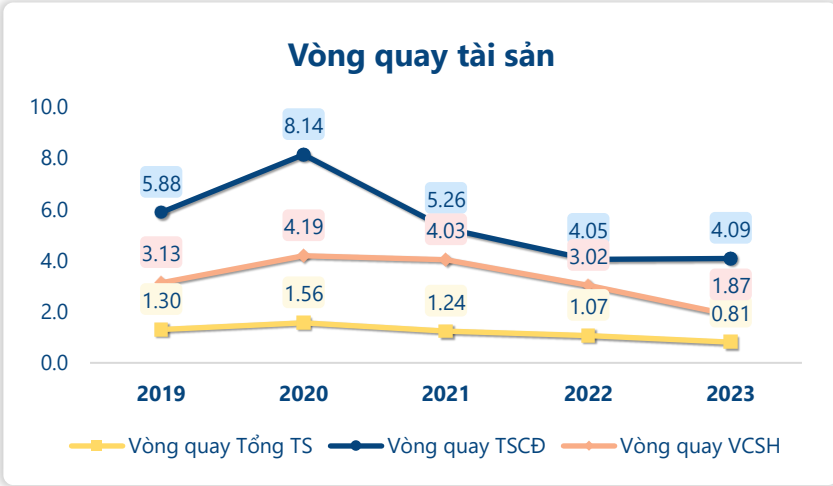
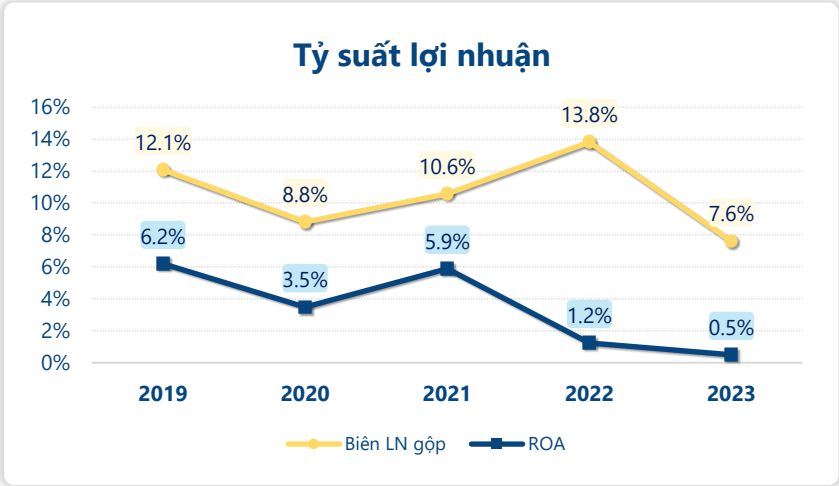
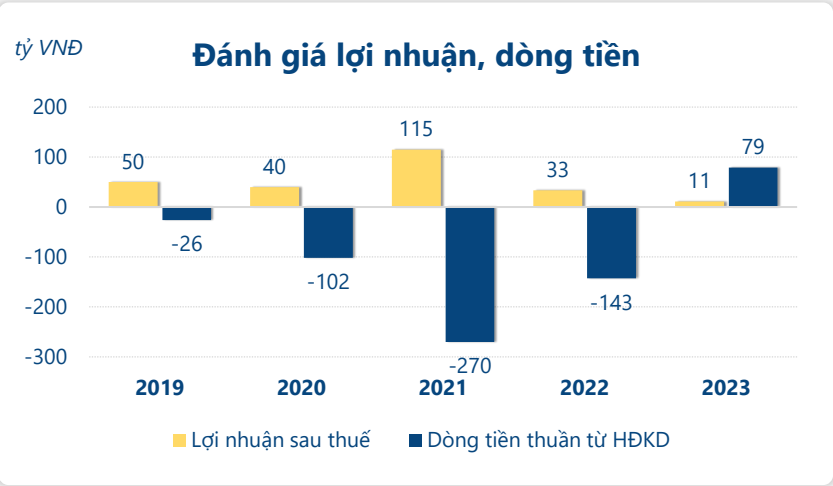


Năm **2023**, F-Score của **PLP** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

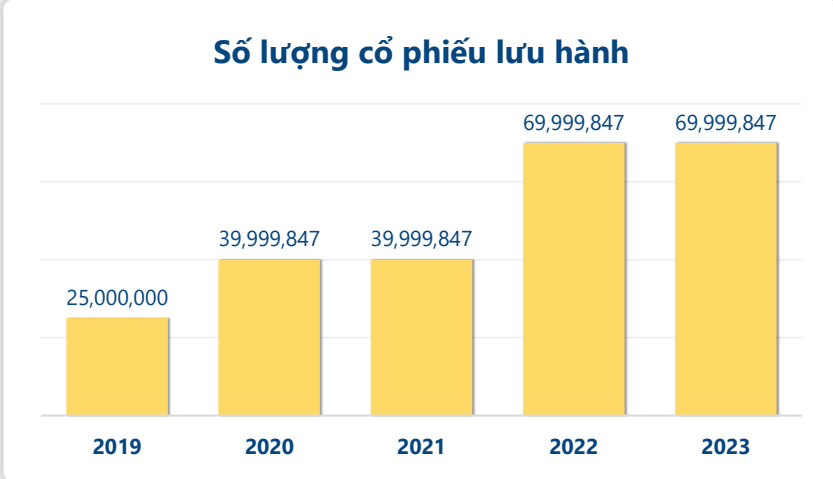
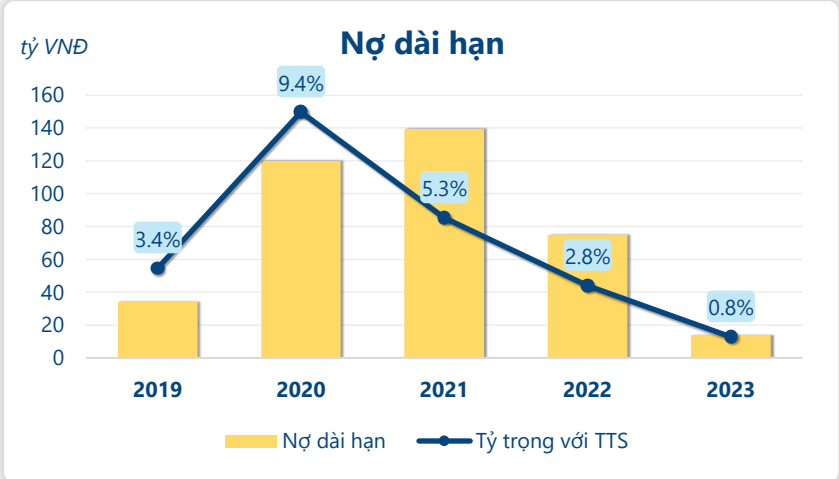
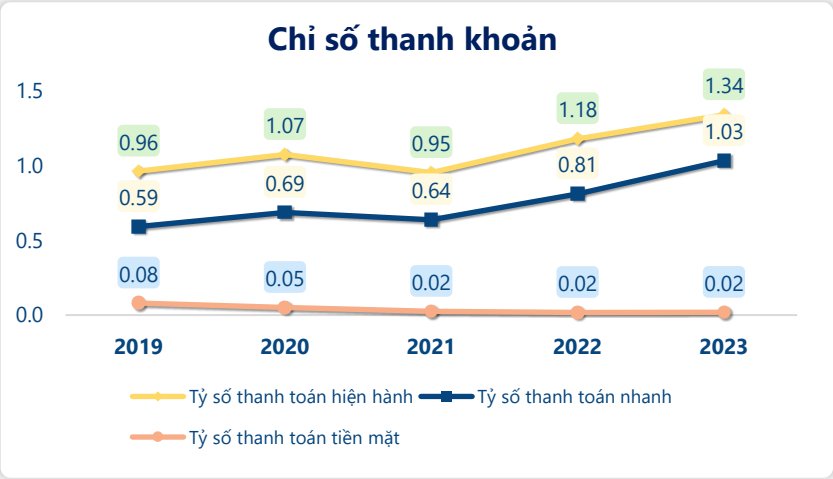
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PLP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,752	2,721	-35.6%
Tài sản ngắn hạn	1,267	1,783	-29.0%
Tiền và tương đương tiền	17.1	26.3	-35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.2	71.2	-33.8%
Phải thu ngắn hạn	902	1,101	-18.1%
Hàng tồn kho	289	559	-48.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	26.4	-54.9%
Tài sản dài hạn	485	937	-48.2%
Phải thu dài hạn	2.75	4.41	-37.6%
Tài sản cố định	180	704	-74.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.46	8.55	-12.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	273	177	54.4%
Tài sản dài hạn khác	22.0	35.9	-38.7%
Lợi thế thương mại	0	7.42	-100%
Nợ phải trả	959	1,585	-39.5%
Nợ ngắn hạn	945	1,510	-37.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	704	1,122	-37.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	340	-69.7%
Nợ dài hạn	13.9	74.9	-81.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.9	74.3	-81.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	793	1,136	-30.2%
Vốn chủ sở hữu	793	1,136	-30.2%
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,050	1,786	2,413	2,857	1,806
Giá vốn hàng bán	923	1,629	2,158	2,463	1,669
Lợi nhuận gộp	127	157	255	395	137
Doanh thu HĐTC	1.13	2.36	84.7	75.6	7.10
Chi phí TC	31.0	61.6	87.6	172	65.8
Chi phí lãi vay	30.4	52.8	79.0	100	63.3
LN trong công ty LKLD	0	0	6.02	-0.52	0
Chi phí bán hàng	30.9	32.3	88.8	191	29.3
Chi phí QLDN	15.0	21.9	43.3	68.7	24.7
LN thuần từ HĐKD	51.1	44.0	126	37.8	24.5
Lợi nhuận khác	-1.08	-1.35	-1.58	7.65	-9.54
LN trước thuế	50.0	42.7	124	45.5	15.0
Lợi nhuận sau thuế	50.0	39.8	122	40.8	11.1
LNST của CĐ cty mẹ	50.0	39.8	115	33.2	11.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.2	-102	-270	-143	79.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-70.3	-94.7	-341	-46.7	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127	188	617	173	-81.1
Tiền đầu kỳ	14.8	44.9	36.5	42.2	4.04
Lưu chuyển tiền thuần	30.0	-8.41	5.77	-15.9	13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	-0.04	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	44.9	36.5	42.2	26.3	17.0